

UBND XÃ DẦU TIẾNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ hai , ngày 15 tháng 12 năm 2025

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Hôm trước chuyển sang					6,690			4,985			1,705
Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày				100	3,700,000	37,000	16	592,000	37,000	84	3,108,000
Được chi trong ngày					3,706,690			596,985			3,109,705
Đã chi trong ngày					3,694,920			587,660			3,107,260
Đi chợ					3,694,920			587,660			3,107,260
1	Bánh canh	Kg	19,300	4	77,200	19,300	0.5	9,650	19,300	3.5	67,550
2	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	56,700	1	56,700	56,700	0.4	22,680	56,700	0.6	34,020
3	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
4	Tỏi	Kg	74,600	0.2	14,920	74,600	0.1	7,460	74,600	0.1	7,460

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Nấm bào ngư	Kg	131,300	0.3	39,390	131,300	0.1	13,130	131,300	0.2	26,260
6	Ngò rí	Kg	89,300	0.2	17,860	89,300	0.1	8,930	89,300	0.1	8,930
7	Thịt gà phi lê	Kg	129,200	1	129,200	129,200	0.2	25,840	129,200	0.8	103,360
8	Hành lá	Kg	84,000	0.5	42,000	84,000	0.1	8,400	84,000	0.4	33,600
9	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	2.3	598,000	260,000	0.4	104,000	260,000	1.9	494,000
10	Gạo tẻ	Kg	25,200	8.1	204,120	25,200	0.9	22,680	25,200	7.2	181,440
11	Cà chua	Kg	76,700	1.3	99,710	76,700	0.3	23,010	76,700	1	76,700
12	Cải bó xôi	Kg	98,700	1	98,700	98,700	0.3	29,610	98,700	0.7	69,090
13	Chuối cau	Kg	26,800	4.7	125,960	26,800	0.7	18,760	26,800	4	107,200
14	Tôm biển	Kg	309,800	0.9	278,820	309,800	0.2	61,960	309,800	0.7	216,860
15	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.1	1,060	10,600	0.4	4,240
16	Cá bớp	Kg	312,900	3.3	1,032,570	312,900	0.3	93,870	312,900	3	938,700

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Đậu xanh bỏ vỏ	Kg	71,400	0.2	14,280	71,400	0.1	7,140	71,400	0.1	7,140
18	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1	62,800	62,800	0.3	18,840	62,800	0.7	43,960
19	Nạc dăm	Kg	185,900	1.1	204,490	185,900	0.1	18,590	185,900	1	185,900
20	Thịt bò	Kg	367,500	0.9	330,750	367,500	0.1	36,750	367,500	0.8	294,000
21	Đu đủ hường	Kg	36,800	1	36,800	36,800	0.2	7,360	36,800	0.8	29,440
22	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1.5	58,200	38,800	0.2	7,760	38,800	1.3	50,440
23	Nước mắm Barona	Chai	48,400	2	96,800	48,400	0.7	33,880	48,400	1.3	62,920
24	Giá đậu tương	Kg	27,300	1	27,300	0	0	0	27,300	1	27,300
25	Hẹ lá	Kg	60,900	0.5	30,450	0	0	0	60,900	0.5	30,450
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					0			0			0
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				39,504,230			6,799,060				32,705,170
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng				1,068			184			884	

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				39,516,000			6,808,000				32,708,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng				39,504,230			6,799,060				32,705,170
Chênh lệch cuối ngày					11,770			9,325			2,445

Cấp Dưỡng

Phó Hiệu Trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Phan Thị Thanh Hà